

# MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ TIẾNG MẸ ĐỂ CỦA NGƯỜI HOA Ở VIỆT NAM

SOME ISSUES CONCERNING THE MOTHER TONGUE OF THE HOA PEOPLE IN VIET NAM

Nguyễn Văn Khang<sup>1,\*</sup>

DOI: <https://doi.org/10.57001/huivh5804.2026.092>

## TÓM TẮT

Việt Nam có 54 dân tộc, gồm dân tộc Kinh và 53 dân tộc thiểu số. Hoa là một trong 53 dân tộc thiểu số ở Việt Nam, thuộc nhóm dân tộc thiểu số có số dân đông thứ 8/53 dân tộc thiểu số. Hiện nay, người Hoa sống trải đều ở mọi miền đất nước Việt Nam, trong đó tập trung với số lượng lớn ở Đông Nam Bộ. Trong khi hầu hết các dân tộc thiểu số khác cư trú chủ yếu ở vùng núi, vùng sâu, vùng xa, sống bằng nghề nông thì người Hoa cư trú tập trung ở đồng bằng, thành phố, thị trấn và làm nghề buôn bán. Đây là điều kiện thuận lợi để người Hoa tiếp xúc với tiếng Việt, tạo nên trạng thái song ngữ Hoa - Việt trong cộng đồng người Hoa. Người Hoa đến Việt Nam bằng nhiều con đường khác nhau, ở các thời kì khác nhau, với nhiều lí do chính trị - xã hội khác nhau và thuộc các nhóm phương ngữ tiếng Hán khác nhau. Do có sự khác biệt giữa các phương ngữ tiếng Hán đến mức không thể giao tiếp được (不通话; bất thông thoại), nên đây là một nhân tố làm giảm khả năng sử dụng tiếng mẹ đẻ của người Hoa. Cùng với đó là tiếng Hán phổ thông (Hán ngữ phổ thông thoại; 汉语普通话) với tư cách là một ngoại ngữ đang phát triển rất mạnh ở Việt Nam, theo đó, người Hoa, nhất là giới trẻ, rất tích cực học tập và sử dụng nó. Tất cả những nhân tố trên, tác động đến chức năng tiếng mẹ đẻ trong cộng đồng người Hoa. Bài báo này nghiên cứu, phân tích đặc điểm của người Hoa ở Việt Nam và những thách thức trong việc bảo tồn tiếng mẹ đẻ của họ. Từ đó, bài viết đưa ra những gợi ý về việc bảo tồn và phát huy tiếng mẹ đẻ của người Hoa, góp phần bảo tồn tính đa dạng về ngôn ngữ - văn hóa của các dân tộc thiểu số ở Việt Nam.

**Từ khóa:** Việt Nam, các dân tộc thiểu số, người Hoa, tiếng Hán phổ thông/Hán ngữ phổ thông thoại, tiếng mẹ đẻ, thách thức, bảo tồn và phát huy.

## ABSTRACT

Vietnam has 54 ethnic groups, including the Kinh people and 53 minority groups. The Hoa (华) are one of the 53 minority groups in Vietnam, ranking 8<sup>th</sup> in terms of population. Currently, the Hoa people live throughout Vietnam, with a large concentration in the Southeast region. While most other minority groups mainly reside in mountainous and remote areas and rely on agriculture, the Hoa people are concentrated in the plains, cities, and towns and engage in trade. This created favorable conditions for the Hoa people to come into contact with the Vietnamese language, leading to the Hoa people's mother tongue (Chinese language dialects), a Vietnamese bilingual state within the Hoa community. The Hoa people came to Vietnam through various routes, at different times, for various socio-political reasons, and belonging to different dialect groups of the Chinese language. Due to the significant differences between Chinese dialects, to the point where communication is impossible (不通话), this reduces the Hoa people's ability to use their mother tongue. Along with that, Mandarin Chinese (汉语普通话) is growing rapidly as a foreign language in Vietnam, and accordingly, the Hoa community, especially the youth, are actively learning and using it. All of the above factors impact the function of the mother tongue within the Hoa community. This article examines the characteristics of the Hoa people in Vietnam and the challenges of preserving their mother tongue. From this, the article offers suggestions for preserving and promoting the Hoa people's mother tongue, thereby contributing to the preservation of linguistic and cultural diversity among ethnic minorities in Vietnam.

**Keywords:** Vietnam, ethnic minorities, Hoa people, Chinese language, common language, mother tongue, challenges, preservation and promotion.

<sup>1</sup>Đại học Phenikaa

\*Email: [khang.nguyenvan@phenikaa-uni.edu.vn](mailto:khang.nguyenvan@phenikaa-uni.edu.vn)

Ngày nhận bài: 28/01/2026

Ngày nhận bài sửa sau phản biện: 25/3/2026

Ngày chấp nhận đăng: 28/4/2026

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Ở các quốc gia đa dân tộc, việc bảo vệ, duy trì các dân tộc thiểu số, trong đó là việc bảo tồn và phát huy ngôn

ngữ, văn hóa của các dân tộc thiểu số, luôn là vấn đề đặt ra, trở thành chính sách dân tộc của mỗi quốc gia. Tổ chức Văn hóa giáo dục của Liên Hiệp Quốc (UNESCO) rất chú

trọng đến tiếng mẹ đẻ của mỗi dân tộc và đã lấy ngày 21 tháng 2 hằng năm là “Ngày quốc tế tiếng mẹ đẻ” (*International Mother Language Day*), nhằm quảng bá sự đa dạng của ngôn ngữ và văn hóa [1].

Việt Nam là quốc gia đa dân tộc, đa ngôn ngữ với 54 dân tộc và 54 ngôn ngữ (tên dân tộc cũng đồng thời là tên ngôn ngữ của dân tộc đó) (Chú thích 1). Hiến pháp Việt Nam năm 2013, tại Điều 5 đã ghi rõ:

“1. Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là quốc gia thống nhất của các dân tộc cùng sinh sống trên đất nước Việt Nam; 2. Các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp nhau cùng phát triển; nghiêm cấm mọi hành vi kỳ thị, chia rẽ dân tộc; 3. Ngôn ngữ quốc gia là tiếng Việt. Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết, giữ gìn bản sắc dân tộc, phát huy phong tục, tập quán, truyền thống và văn hóa tốt đẹp của mình; 4. Nhà nước thực hiện chính sách phát triển toàn diện và tạo điều kiện để các dân tộc thiểu số phát huy nội lực, cùng phát triển với đất nước” [2].

Ở Việt Nam hiện nay, dân tộc Hoa là một trong 53 dân tộc thiểu số. Đến Việt Nam với các nhóm người khác nhau, bằng những con đường khác nhau, ở các thời kì khác nhau, người Hoa ở Việt Nam là một bộ phận của cộng đồng 54 dân tộc Việt Nam, nhưng có những đặc điểm riêng, trong đó có đặc điểm về ngôn ngữ.

Bài báo này thảo luận một số vấn đề về tiếng mẹ đẻ của người Hoa và việc bảo tồn, phát huy tiếng mẹ đẻ của họ trong cộng đồng người Hoa. Như đã biết, ngôn ngữ là một thành tố quan trọng trong việc cấu thành dân tộc, là một bộ phận của văn hóa, đồng thời là công cụ truyền tải văn hóa. Vì thế, việc bảo tồn và phát huy tiếng mẹ đẻ là vấn đề “tồn tại hay không tồn tại” của một dân tộc, nhất là đối với các dân tộc thiểu số.

**2. KHÁI QUÁT VỀ NGƯỜI HOA Ở VIỆT NAM**

**2.1. Khái niệm “dân tộc Hoa” và “người Hoa” ở Việt Nam**

Hoa là một dân tộc thiểu số ở Việt Nam. Cấu thành dân tộc Hoa là người Hoa (華人, 华人) (Chú thích 2). “Người Hoa từ Trung Quốc di cư vào Việt Nam từ khi nào?” vẫn là một câu hỏi. Đa số ý kiến cho rằng người Hoa đến Việt Nam vào khoảng thế kỷ XVI, tiếp đó vào thời Minh, Thanh và kéo dài cho đến nửa đầu thế kỷ XX. Chẳng hạn, người Hoa di cư đến vùng Nam Bộ Việt Nam liên tục trong nhiều thế kỷ - đặc biệt từ năm 1679 cho đến những năm đầu thế kỷ XX. Họ đến định cư tại các địa bàn ở Nam Bộ theo hai hướng: một số từ Trung Quốc vào thẳng Việt Nam và một số khác từ Campuchia sang định cư tại Việt Nam với các lí do khác nhau [4, 5].

Người Hoa gồm nhiều nhóm địa phương, theo đó, có các tên gọi như: người phương Bắc (北方人), người Đường/ Thòong Nhân (唐人), người Quảng Đông (廣東人), người Quảng Tây /Xia Phóng (廣西人), người Hải Nam (海南人), người Phúc Kiến (福建人), người Minh Hương (明鄉人), người Khách/Hẹ/Kaka (客家人), người người Sang/ Xạ/Sa/Xa Phang (畬族人), người Tiểu/Triều châu (潮州人, 潮汕人),... [6, 7].

Có thể thấy, tên của các nhóm người này gắn liền với tên địa phương và các triều đại Trung Quốc trong lịch sử. Vì thế, giữa các nhóm này có những đặc điểm khác nhau, trong đó có sự khác biệt về tiếng nói.

**2.2. Dân số người Hoa ở Việt Nam**

Theo con số chính thức của Tổng cục Thống kê Dân số và Nhà ở Việt Nam năm 2019 (Chú thích 3), Việt Nam hiện nay có 54 dân tộc với số dân là 96.208.984 người. Trong đó, dân tộc Kinh là dân tộc đa số: 82.085.826 người (chiếm 86,83% dân số cả nước); 53 dân tộc thiểu số có số dân là 14.119.256 người (chiếm 14,7% dân số cả nước).

So với dân số của 53 dân tộc thiểu số ở Việt Nam, dân tộc Hoa có số dân đứng thứ 8 sau Tày, Thái, Khmer, Mường, Nùng, Mông và Dao. Tính đến năm 2019 (bảng 1), dân tộc Hoa có 749. 466 người, chiếm 0,91% dân số cả nước và chiếm 5,3% dân số các dân tộc thiểu số [3].

Bảng 1. Dân số người Hoa ( trong mối quan hệ với tổng dân số của Việt Nam)

Tổng dân số Việt Nam (2019): 96.208.984 người		
Dân tộc	Số dân	Tỉ lệ
01 Dân tộc đa số: Kinh	82.085.826	86,83%
53 dân tộc thiểu số	14.123.158	14,7%
Dân tộc Hoa	749. 466	Chiếm 0,91% dân số cả nước. Chiếm 5,3% dân số các dân tộc thiểu số.

(Nguồn số liệu: Tổng cục Thống kê [3])

**2.3. Phân bố dân cư của người Hoa ở Việt Nam**

- Xét từ góc độ giới tính: số dân nam chiếm 52% (389.651 người), nhiều hơn số dân nữ 4% (48%: 359.815 người).

- Xét từ góc độ thành phố - nông thôn: người Hoa ở thành thị chiếm 69,70% (522.327 người), đông hơn người Hoa ở nông thôn (30,30%: 227.139 người).

- Xét về các vùng (bảng 2), theo cách phân chia ba vùng (Bắc - Trung - Nam), cho thấy số người Hoa hiện nay ở khu vực miền Nam chiếm số lượng đông nhất, chiếm

87,57% (656.396 người); khu vực miền Trung chiếm 7,51% (56.390 người); khu vực miền Bắc chiếm 7,12% (53.396 người).

Bảng 2. Tổng hợp về người Hoa phân theo các đặc điểm giới tính và vùng miền

Phân chia theo đặc điểm		Số lượng người	Tỉ lệ (%)	So sánh	
Giới tính: Nam - nữ	Nam	389.651	52	Nam nhiều hơn nữ 4%	
	Nữ	359.815	48		
Thành thị - Nông thôn	Thành thị	52.2327	69,70	Thành phố đông hơn nông thôn: 9%	
	Nông thôn	227.139	30,30		
Phân theo vùng miền	Miền Bắc (53.396 người; 7,125%)	Trung du và miền núi	44 2 98	83,0	Cư trú ở trung du miền núi cao hơn so với đồng bằng: 66,0%
		Đồng bằng	9 098	17,0	
	Miền Trung và Tây Nguyên (56.390 người; 7,52%)	Trung Bộ và duyên hải miền Trung	16 616	41,89	Cư trú ở Tây Nguyên cao hơn ở Trung bộ và duyên hải miền Trung: 6,22%
		Tây Nguyên	23 058	58,11	
	Miền Nam (656.396 người; 87,58%)	Đông Nam Bộ	506 947	77,23	Cư trú ở vùng Đông Nam Bộ cao hơn so với Tây Nam Bộ
		Tây Nam Bộ	149 449	22,77	

(Nguồn số liệu: Tổng cục Thống kê [3])

Xét ở địa bàn cấp tỉnh (Chú thích 4), người Hoa phân bố như sau:

Ở tất cả các tỉnh, thành phố đều có người Hoa cư trú. Dựa vào mức độ dân số có thể chia thành 5 cấp:

- Địa bàn có số người Hoa trên 100.000 người là TP. Hồ Chí Minh (382.826 người).

- Địa bàn có số người Hoa từ 10.000 đến dưới 99.000 người thuộc 5 tỉnh, trong đó miền Nam có 3 tỉnh, đông nhất là ở tỉnh Sóc Trăng (62.389 người).

- Địa bàn có số người Hoa từ 1000 đến dưới 9000 có 27 tỉnh, trong đó, một số tỉnh có số người Hoa trên 5000 người như: ở miền Bắc có 2 tỉnh là Hà giang (7.988 người) và Tuyên Quang (5.659 người); ở miền Trung có tỉnh Bình Thuận (9.917 người); ở miền Nam có 6 tỉnh: Đồng Nai (8.7497 người), Bà Rịa - Vũng Tàu (8.730 người), Bình Phước (8.049 người), Trà Vinh (6.632 người), Cà Mau (6.343 người), An Giang (5.234 người).

- Địa bàn có số người Hoa từ 100 đến dưới 900 gồm 19 tỉnh, chủ yếu là các tỉnh miền Bắc (10 tỉnh) và các tỉnh miền Trung (8 tỉnh).

- Địa bàn có số người Hoa dưới 100, tập trung ở 6 tỉnh miền Bắc và 4 tỉnh miền Trung (bảng 3).

Bảng 3. Tổng hợp về số lượng người Hoa theo địa bàn cư trú

Số dân	Vùng/miền	Tỉnh/ thành phố
≥ 100.000	Nam	TP. Hồ Chí Minh (382.826)
≥ 10.000 - ≤ 99.000	Bắc	Bắc Giang (20.225)
	Trung	Lâm Đồng (13.788)
	Nam (04 tỉnh)	Sóc Trăng (62.389); Kiên Giang (24.051); Bình Dương (17.993); Bạc Liêu (15.865).
≥ 1.000 - ≤ 9.000	Bắc (9 tỉnh)	Hà Giang (7.988); Tuyên Quang (5.659); Quảng Ninh (4.514); Điện Biên (2.911); Tiền Giang (2.310); Thái Nguyên (2.133); Lạng Sơn (1.786); Hà Nội (1.731); Hải Dương (1.189)
	Trung (06 tỉnh)	Bình Thuận (9.917); Đắk Lắk (2.842); Đắk Nông (5.779); Đà Nẵng (1.536); Khánh Hòa (1.969); Ninh Thuận (1.237).
	Nam (12 tỉnh)	Đồng Nai (8.7497); Bà Rịa - Vũng Tàu (8.730); Bình Phước (8.049); Trà Vinh (6.632); Cà Mau (6.343); An Giang (5.234); Hậu Giang (4.806); Long An (3.801); Vĩnh Long (3.627); Bến Tre (2.495); Tây Ninh (1.852); Cần Thơ (1.0925).
≤ 1.000 - ≤ 900	Bắc (10 tỉnh)	Hải Phòng (886); Lai Châu (849); Bắc Kạn (822); Lào Cai (788); Yên Bái (544); Bắc Ninh (509); Sơn La (177); Phú Thọ (153); Hòa Bình (151); Cao Bằng (112).
	Trung (8 tỉnh)	Quảng Nam (574); Bình Định (353); Gia Lai (515); Thanh Hóa (279); Thừa Thiên Huế (222); Nghệ An (178); Phú Yên (171); Kon Tum (134).
	Nam (01 tỉnh)	Đống Tháp (971).
≤ 100	Bắc (06 tỉnh)	Vĩnh Phúc (84); Nam Định (63); Hưng Yên (44); Thái Bình (47); Ninh Bình (19); Hà Nam (12).
	Trung (04 tỉnh)	Quảng Trị (57); Quảng Ngãi (93); Hà Tĩnh (21); Quảng Bình (9).

(Nguồn số liệu: Tổng cục Thống kê [3])

Năm 1951, UNESCO định nghĩa tiếng mẹ đẻ (mother tongue) là ngôn ngữ mà một người học được đầu tiên trong đời, thường là từ cha mẹ hoặc môi trường gia

đình, và đóng vai trò nền tảng cho sự phát triển tư duy và giao tiếp.

### 3. VẤN ĐỀ TIẾNG MẸ ĐẸ CỦA NGƯỜI HOA Ở VIỆT NAM

#### 3.1. Khái niệm “tiếng mẹ đẻ”

*Thứ nhất*, liên quan đến tiếng khái niệm “tiếng mẹ đẻ/ngôn ngữ mẹ đẻ” (mother tongue), một số từ điển đã định nghĩa/giải thích như sau:

Tiếng mẹ đẻ: “Ngôn ngữ dân tộc mình, trong quan hệ đối lập với các ngôn ngữ khác” [15, tr 987].

Mother tongue: “Tiếng nói người ta học lần đầu tiên khi còn là đứa trẻ; tiếng ở nơi sinh của ai; tiếng mẹ đẻ” [16, tr 1096].

Mother tongue (tiếng mẹ đẻ/ngôn ngữ mẹ đẻ): “Ngôn ngữ mà người ta lần đầu tiên học nói khi còn là đứa trẻ” [17, tr 963].

母语 (mẫu ngữ; tiếng mẹ đẻ/ngôn ngữ mẹ đẻ): 1. Một loại ngôn ngữ mà người ta học được lần đầu tiên, trong tình hình chung, là ngôn ngữ chuẩn hoặc phương ngữ của dân tộc họ; 2. Có một số ngôn ngữ được phát triển từ một ngôn ngữ, đó là nguồn gốc chung, chính là tiếng mẹ đẻ/ngôn ngữ mẹ đẻ của các ngôn ngữ đó [18, tr 921].

Lời định nghĩa/giải thích của các từ điển nêu trên đều thống nhất ở nội dung là, lần đầu tiên học nói khi ở lứa tuổi còn bé. Tuy nhiên, thực tế cho thấy đây là một khái niệm có nội hàm phức tạp vì liên quan đến nhiều nhân tố, nhất là thể hệ sau của những cặp vợ chồng kết hôn khác dân tộc, liên quan đến vấn đề di dân (di chuyển địa bàn cư trú) và vấn đề tự giác tộc người (tự nhận mình là dân tộc nào của mỗi cá nhân). Trong đó, có 4 điểm đáng chú ý gồm:

- (a) tiếng mẹ đẻ học được từ ai/của ai;
- (b) thời gian học được/biết tiếng mẹ đẻ;
- (c) địa điểm/không gian (học được tiếng mẹ đẻ);
- (d) thái độ của người tự nhận tiếng mẹ đẻ.

Chẳng hạn, về thời gian, ngôn ngữ này được học vào thời gian nào? Đây có phải là “ngôn ngữ đầu tiên học được” hay là “ngôn ngữ học được và được sử dụng lâu nhất”? Ngôn ngữ đó là “của ai”? Tức là, tiếng mẹ đẻ là của dân tộc mình hay của bất kỳ dân tộc nào mà chỉ cần mình học được (như ở nơi mình sinh ra)? Không gian/địa điểm học, tức là “học ở nhà” hay “bất kỳ chỗ nào có thể” như ngoài xã hội, trên lớp,...?

Xung quanh khái niệm này, hiện ít nhất có 4 cách nhìn khác nhau: 1) Tiếng mẹ đẻ là ngôn ngữ ở nơi họ sinh ra và sử dụng khi còn trẻ cùng gia đình; 2) Tiếng mẹ đẻ là ngôn

ngữ quốc gia của nước mà họ sinh ra trong thời kì phát triển quan trọng của cá nhân ấy; 3) Tiếng mẹ đẻ là ngôn ngữ được tiếp thu một cách tự nhiên (trái với ngôn ngữ học được sau này); 4) Căn cứ vào tình hình cụ thể để xác định tiếng mẹ đẻ phù hợp. Cùng có khái niệm này, còn có khái niệm “người không có tiếng mẹ đẻ/bản ngữ” (Speakers without a native language; SWONAL) dùng để chỉ những người mà năng lực ngôn ngữ chủ yếu là ở một ngôn ngữ trung gian, theo đó, người không có tiếng mẹ đẻ/bản ngữ thường sống ở xã hội mà ở ngôn ngữ thứ hai của họ đang thịnh hành trong giao tiếp [8].

*Thứ hai*, ngôn ngữ học sử dụng hai khái niệm “ngôn ngữ chung/cộng đồng ngữ” và “phương ngữ” để chỉ rằng mỗi ngôn ngữ thường có ngôn ngữ chung và các phương ngữ của nó. Giữa ngôn ngữ và phương ngữ của một ngôn ngữ có mối quan hệ với nhau, trong đó có một đặc điểm đáng chú ý là “người nói các phương ngữ khác nhau của một ngôn ngữ, trong giao tiếp có thể hiểu nhau về cơ bản”. Tuy nhiên, trái với lí thuyết nêu trên, mối quan hệ giữa tiếng Hán phổ thông (phổ thông thoại 普通话) với các phương ngữ Hán, cũng như giữa các phương ngữ tiếng Hán, lại là mối quan hệ khác biệt: sự khác nhau đến mức không thể giao tiếp được (tiếng Hán gọi là “bất thông thoại” 不通话). Nhưng vì tiếng Hán chỉ có duy nhất một loại văn tự là chữ Hán (tồn tại dưới hai dạng chữ Hán phổ thông thể và chữ Hán giản thể; văn tự chính hiện nay sử dụng chữ giản thể), cho nên người Trung Quốc ở các vùng phương ngữ khác nhau có thể giao tiếp bằng chữ viết (bút đàm; 笔谈). Đây cũng là quan điểm của ngôn ngữ học xã hội đối với phương ngữ: Ngôn ngữ học xã hội cho rằng việc phân chia các phương ngữ cần tính đến cả các nhân tố ngoài ngôn ngữ, nhất là các nhân tố chính trị - xã hội [9].

Theo cách phân chia hiện tại (Chú thích 5), tiếng Hán có 10 phương ngữ lớn, gồm: 1) Phương ngữ Quan thoại (官话方言); 2) Phương ngữ Tấn (晋方言); 3) Phương ngữ Ngô (吴方言); 4) Phương ngữ Môn (闽方言); 5) Phương ngữ Khách gia (客家方言); 6) Phương ngữ Việt (粤方言); 7) Phương ngữ Tương (湘方言); 8) Phương ngữ Cán (赣方言); 9) Phương ngữ Huy (徽方言); 10) Thổ ngữ Bình thoại (平话土话).

Không chỉ dừng lại ở các phương ngữ, tính đặc thù về sự khác biệt đến mức không thể giao tiếp được (bất thông thoại) giữa những người nói cùng một phương ngữ còn thể hiện ở những nhóm thuộc các tiểu phương ngữ, thậm chí là các thổ ngữ khác nhau trong cùng một phương ngữ.

Từ hai đặc điểm trên cho thấy, khái niệm tiếng mẹ đẻ đối với người Hoa ở Việt Nam là một vấn đề không đơn giản.

### 3.2. Khái niệm “tiếng Hoa” ở Việt Nam

“Tiếng Hoa”, trước hết, dùng để chỉ tiếng Hán. Đây là cách gọi quen thuộc ở miền Nam. Theo đó, ở Việt Nam hiện nay, tiếng Hán có các cách gọi như: tiếng Hán (gọi theo âm Hán Việt là *Hán ngữ*: 汉语), tiếng Trung Quốc (中国话 còn gọi tắt là *tiếng Trung*; đây là cách gọi tiếng Hán với tư cách là ngôn ngữ quốc gia/cộng đồng ngữ của Trung Quốc) và tiếng Hoa (gọi theo âm Hán Việt là *Hoa ngữ* 华语).

“Tiếng Hoa” còn được dùng để chỉ các phương ngữ của tiếng Hán mà các cộng đồng người Hoa sử dụng, tức là tiếng mẹ đẻ.

### 3.3. Người Hoa với “tiếng mẹ đẻ”

Câu hỏi đặt ra là, người Hoa ở Việt Nam lựa chọn ngôn ngữ hay phương ngữ nào là tiếng mẹ đẻ. Về lý thuyết, có các cách lựa chọn như sau:

(1) Chọn phương ngữ tiếng Hán là ngôn ngữ của cộng đồng mình là tiếng mẹ đẻ, ví dụ, người Khách Gia chọn phương ngữ Khách Gia là tiếng mẹ đẻ;

(2) Chọn tiếng Hán phổ thông là tiếng mẹ đẻ, ví dụ, người Hoa có thể chọn tiếng Hán phổ thông/tiếng Trung Quốc là tiếng mẹ đẻ;

(3) Chọn phương ngữ tiếng Hán của cộng đồng khác là tiếng mẹ đẻ, ví dụ, một số ít người Triều Châu cư trú đan xen với đồng đảo cộng đồng người Khách Gia, không có điều kiện sử dụng tiếng Khách Gia của mình nên có thể chọn tiếng Triều Châu là tiếng mẹ đẻ;

(4) Chọn tiếng Việt là tiếng mẹ đẻ, ví dụ, một số người Hoa do điều kiện cư trú và các điều kiện xã hội khác, đã chọn tiếng Việt là tiếng mẹ đẻ;

(5) Chọn một ngôn ngữ dân tộc thiểu số khác là tiếng mẹ đẻ. Ví dụ, một số người Hoa khi cư trú cùng người Khmer, nhất là người Hoa di cư từ Campuchia sang, vì các lý do khác nhau, có thể chọn tiếng Khmer là tiếng mẹ đẻ.

Tiến hành khảo sát trường hợp theo cách chọn mẫu ngẫu nhiên đối với người Hoa ở 6 tỉnh Nam Bộ [8], [10] cho thấy, trừ trường hợp (3), còn 4 trường hợp (1, 2, 4, 5) đều xuất hiện với các mức độ khác nhau. Có thể tổng hợp như sau:

*Thứ nhất, tự nhận tiếng địa phương của cộng đồng mình là tiếng mẹ đẻ:*

97% người Hoa ở TP. Hồ Chí Minh tự nhận tiếng địa phương của cộng đồng mình là tiếng mẹ đẻ, gồm nhóm

người Quảng Đông tự nhận tiếng Quảng Đông là tiếng mẹ đẻ; nhóm người Triều Châu tự nhận tiếng Triều Châu là tiếng mẹ đẻ; nhóm người Phúc Kiến tự nhận tiếng Phúc Kiến là tiếng mẹ đẻ; nhóm người Hakka/Khách gia tự nhận tiếng Hakka/Khách Gia là tiếng mẹ đẻ; nhóm người Hải Nam tự nhận tiếng Hải Nam là tiếng mẹ đẻ. Theo một số người Hoa thuộc nhóm người Quảng Đông, họ đều biết tiếng Quảng Đông, tiếng Hán phổ thông/tiếng Trung Quốc và tiếng Việt. Trong gia đình và trong cộng đồng người Quảng Đông, người Hoa Quảng Đông sử dụng cả ba thứ tiếng này, nhưng ưu tiên sử dụng tiếng Quảng Đông, nhất là những người trên 50 tuổi.

Ở các địa bàn khác cũng vậy. Ở Bình Dương, 55,9% người Quảng Đông nhận tiếng Quảng Đông là tiếng mẹ đẻ; 100% người Phúc Kiến nhận tiếng Phúc Kiến là tiếng mẹ đẻ. Ở Sóc Trăng, 100% người Triều Châu coi tiếng Triều Châu là tiếng mẹ đẻ. Ở tỉnh Bạc Liêu, 100% người Hoa ở Bạc Liêu đều tự nhận tiếng Hoa phương ngữ là tiếng mẹ đẻ của họ và có khả năng sử dụng tiếng Hoa phương ngữ (tiếng Triều Châu, tiếng Quảng Đông) để giao tiếp.

*Thứ hai, tự nhận tiếng Hán phổ thông/tiếng Trung Quốc là tiếng mẹ đẻ:*

Tại Bình Dương, 3,4% người (chủ yếu là thanh niên) tự nhận tiếng Hán phổ thông/tiếng Trung Quốc là tiếng mẹ đẻ, với lý do là họ được học tiếng Hán phổ thông trong trường học; họ không biết tiếng mẹ đẻ của mình.

*Thứ ba, tự nhận tiếng Việt là tiếng mẹ đẻ:*

Có tới 40,7% người Hoa ở Bình Dương tự nhận tiếng Việt là tiếng mẹ đẻ. Trong số này, phần đông là người ở độ tuổi dưới 30. Điều này liên quan đến việc tự nhận dân tộc mình là dân tộc Kinh, ví dụ: 13,1% người Hoa tự nhận mình là dân tộc Kinh.

*Thứ tư, tự nhận tiếng Khmer là tiếng mẹ đẻ:*

Những người này từ Campuchia sang Việt Nam cư trú đã tự nhận là dân tộc Khmer, theo đó, tự nhận tiếng Khmer là tiếng mẹ đẻ (3,1%).

Có thể thấy, tuyệt đại đa số người Hoa tự nhận tiếng Hán phương ngữ của nhóm mình là tiếng mẹ đẻ. Chỉ có một số ít người nhận tiếng Hán phổ thông hoặc tiếng Việt là tiếng mẹ đẻ. Đáng chú ý là một số người Hoa nhận tiếng Khmer là tiếng mẹ đẻ đều là những người Hoa di dân từ Campuchia sang các địa bàn giáp biên giới Việt Nam - Campuchia. Họ vốn sinh tại Campuchia nên khả năng song ngữ tiếng Hoa (tiếng địa phương) và tiếng Khmer khá tốt, còn tiếng Việt của họ thì còn yếu.

## 4. THẢO LUẬN VỀ NHỮNG THÁCH THỨC ĐỐI VỚI VIỆC BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY TIẾNG MẸ ĐÈ CỦA NGƯỜI HOA Ở VIỆT NAM

### 4.1. Những thách thức

Việc bảo tồn và phát huy ngôn ngữ dân tộc thiểu số trong một quốc gia đa dân tộc, đa ngôn ngữ phụ thuộc vào rất nhiều nhân tố, như: dân số nhiều hay ít, cư trú tập trung hay không tập trung, mức độ về trạng thái song ngữ ngôn ngữ quốc gia - ngôn ngữ dân tộc, ý thức của người dân tộc đối với tiếng mẹ đẻ của mình, chính sách của Nhà nước đối với vấn đề dân tộc trong đó có ngôn ngữ dân tộc và sự vận dụng, thực thi chính sách ở từng địa phương,...

Như trên đã nêu, dân tộc Hoa là một trong 8 dân tộc thiểu số có số dân đông, nên về lí thuyết, việc bảo tồn và phát huy tiếng Hoa của người Hoa xem ra là thuận lợi. Tuy nhiên, thực tế không phải như vậy, nhất là khi xuất phát từ khái niệm "tiếng mẹ đẻ". Việc bảo tồn và phát huy tiếng mẹ đẻ của người Hoa gặp một số thách thức như sau:

- Nhân tố dân số luôn gắn liền với mật độ cư trú. Với cách cư trú như miêu tả ở trên thì chỉ ở địa bàn nào có cộng đồng người Hoa thuộc cùng một phương ngữ thì tiếng Hoa mẹ đẻ mới được phát huy. Ví dụ, ở Quận 5, TP. Hồ Chí Minh, với số lượng người Hoa cư trú tập trung, nên tiếng Hoa ở đây vẫn được phát huy và các sinh hoạt văn hóa cộng đồng Hoa cũng được bảo tồn. Tại Sóc Trăng, người Hoa cùng nói tiếng địa phương Triều Châu nên tiếng mẹ đẻ của người Hoa nơi đây được bảo lưu và phát huy. Người Hoa ở huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai, nhờ dân số đông (trên 26.000 người), cư trú tập trung và đa số là người Hoa Quảng Đông nên tiếng mẹ đẻ được bảo lưu khá tốt. Các thành viên trong gia đình đều có thể sử dụng tiếng mẹ đẻ (tiếng Quảng Đông).

- Đối với cộng đồng người Hoa, lại phát sinh một khó khăn mang tính đặc thù là: tuy cũng là cộng đồng người Hoa cùng cư trú tại một địa bàn, nhưng họ lại thuộc các nhóm Hoa khác nhau và sử dụng các tiếng Hoa phương ngữ khác nhau, vì thế, họ phải tìm đến ngôn ngữ giao tiếp chung là tiếng Việt.

- Trong khi các dân tộc thiểu số hầu như cư trú ở các vùng núi, vùng sâu, vùng xa thì người Hoa phần lớn cư trú tại đồng bằng và các đô thị. Chính đặc điểm cư trú này đã tạo điều kiện thúc đẩy nhanh quá trình phát triển song ngữ Hoa - Việt trong cộng đồng người Hoa. Theo đó, người Hoa sử dụng tiếng Việt nhiều, thậm chí cả trong gia đình. Việc người Hoa cư trú ở đô thị, làm nghề buôn bán và giao lưu với người Việt tăng mạnh nên họ chủ yếu sử dụng tiếng Việt (để buôn bán, giao lưu), vì

vậy tiếng Hoa phương ngữ (tiếng mẹ đẻ của họ) bị hạn chế, ít được sử dụng.

- Tiếng Hán phổ thông/tiếng Trung Quốc là một trong những ngoại ngữ được dạy/học phổ biến ở Việt Nam. Đây là một trong những động lực quan trọng thúc đẩy giới trẻ người Hoa tham gia học tập. Cùng với đó, do hợp tác kinh tế, thương mại với Đài Loan nên nhiều người, trong đó có người Hoa, tham gia học tiếng Hán (với "giọng" Đài Loan và viết chữ phồn thể). Việc học này đã làm cho, thay vì quan tâm đến tiếng mẹ đẻ (tiếng Hoa phương ngữ) thì giới trẻ tập trung vào học tiếng Hán phổ thông/tiếng Trung Quốc và tiếng Hán Đài Loan.

- Cư trú đan xen giữa các dân tộc là một nhân tố quan trọng giúp giảm thiểu việc sử dụng ngôn ngữ dân tộc thiểu số, thay vào đó là sử dụng tiếng Việt. Sau đây là một số ý kiến của người Hoa:

"Ở đây, người Hoa, người Kinh, người Khmer đã cư trú lâu đời. Họ thường xuyên nói tiếng Việt với nhau" [người Hoa ở xã Tân Lập, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau]; "Khi giao tiếp, người dân cùng sử dụng tiếng Hoa, tiếng Khmer, tiếng Việt. Khi nói tiếng Khmer không được thì mượn Kinh luôn" [người Hoa ở tỉnh Bạc Liêu]; "Khi giao tiếp có pha trộn tiếng Việt, các cháu đi học về đều nói tiếng Việt" [người Hoa ở tỉnh Bạc Liêu]. Tại Sóc Trăng "vùng đất đậm sắc màu văn hóa cộng cư ba dân tộc Kinh - Khmer - Hoa". "Những người kinh doanh, mua bán nhỏ, để tiện giao dịch, làm ăn, họ dùng cả tiếng Hoa, tiếng Khmer, tiếng Việt" [Người Hoa ở Vĩnh Long].

- Kết hôn với người khác dân tộc của người Hoa cũng là một trong những nhân tố tác động đến việc sử dụng tiếng Hoa mẹ đẻ. Khảo sát số 2.349 người Hoa có độ tuổi từ 20 - 70 cho thấy, đàn ông dân tộc Hoa kết hôn với phụ nữ Việt là 538 người (chiếm 22,9%), còn số đàn ông Việt lấy vợ là người Hoa có 99 người (chiếm 4,2%); kết hôn giữa người Hoa với người Khmer có 36 người (chiếm 1,5%); còn lại là chưa lập gia đình, với 670 người (chiếm 28,5%). Trong các gia đình kết hôn khác dân tộc, họ dùng tiếng Việt làm ngôn ngữ giao tiếp chung. Điều này rõ ràng hạn chế khả năng sử dụng tiếng Hoa như tiếng mẹ đẻ.

Ngay cả việc kết hôn cùng dân tộc Hoa cũng là một vấn đề: Theo truyền thống, thường thì chỉ những người Hoa thuộc cùng nhóm địa phương mới kết hôn với nhau. Tuy nhiên, thực tế cho thấy hiện nay người Hoa thuộc các nhóm địa phương khác nhau vẫn có thể kết hôn với nhau. Điều này dẫn đến, các thành viên trong gia đình buộc phải dùng tiếng Việt là ngôn ngữ giao tiếp chung.

- Có thể nói, thế hệ người Hoa chỉ biết tiếng Hoa mẹ đẻ mà không biết tiếng Việt gần như đã hết. Lớp người

Hoa kế cận đều biết tiếng Việt và đa số có năng lực tiếng Việt của họ đang tỉ lệ nghịch với năng lực tiếng Hoa: năng lực tiếng Việt càng tốt thì năng lực tiếng Hoa càng thấp. Dưới đây là một số ý kiến:

“Hiện nay, tiếng Hoa nó nghe được nhưng khi trả lời lại thì nó dùng tiếng Việt, bởi vì ngoài xã hội thì toàn dùng tiếng Việt” (ý kiến người Hoa ở độ tuổi 50); “Do năng lực tiếng mẹ đẻ yếu nên người Hoa lựa chọn tiếng Việt để giao tiếp là chính” [người Hoa ở TP Bạc Liêu]; “trẻ thì nói tiếng Việt với cha mẹ, người già thì nói tiếng mẹ đẻ” [người Hoa ở Cà Mau]; “Trước kia (trước năm 1975) chỉ học tiếng Triều Châu và tiếng Hán phổ thông chứ không học tiếng Việt, sau này (từ năm 1975 trở lại đây) mới học tiếng Việt. Còn lớp người trẻ tuổi hiện nay học ở trường bằng tiếng Việt, mọi văn bản, giấy tờ đều ghi chép bằng tiếng Việt, không sử dụng tiếng Hoa. Tiếng Hoa chỉ được học từ ông bà, bố mẹ nhưng bây giờ ít dùng nên quên dần” (người Hoa ở Bạc Liêu).

Qua quan sát và phỏng vấn sâu với nhiều người Hoa lớn tuổi, họ đều cho biết rằng, đa số lớp trẻ bây giờ không nói được tiếng Hoa (mẹ đẻ), thậm chí không nói được tiếng nào: “Già giao tiếp bằng tiếng Triều Châu; các bác gặp nhau trao đổi bằng tiếng Triều Châu nhiều hơn tiếng Việt; còn trẻ thì trao đổi bằng tiếng Việt” hoặc “người Hoa thì gặp nhau thì nói tiếng Việt trước” [người Hoa ở tỉnh Cà Mau].

- Cũng như các dân tộc thiểu số khác, các nghi lễ truyền thống luôn cố gắng sử dụng tiếng mẹ đẻ. Người Hoa cũng vậy, người Hoa trong cúng bái luôn dùng tiếng mẹ đẻ: “Cộng đồng Hoa người thì có miếu, chùa ông Bổn” nên “cúng bái tế lễ bằng tiếng Hoa” [người Hoa ở Bạc Liêu]; “cúng bái, cưới xin thì dùng tiếng Hoa”, “các lễ hội, đình chùa thì nói bằng tiếng Hoa” [Người Hoa ở Đồng Nai]. Tuy nhiên, truyền thống này có nguy cơ bị mai một. “Chúc Tết, các người lớn tuổi dùng tiếng mẹ đẻ; còn con trẻ dùng tiếng Việt” [người Hoa tỉnh Cà Mau] [6].

#### 4.2. Bảo tồn và phát huy tiếng mẹ đẻ: gợi ý

Những thách thức nêu trên là một thực tế và càng ngày càng khó khăn, vì hiện thực cuộc sống đòi hỏi. Câu hỏi đặt ra là: Liệu người Hoa có thể bảo tồn và phát huy tiếng mẹ đẻ trong các nhóm phương ngữ Hoa không? Thiết nghĩ, có thể bảo tồn và phát huy, nhưng không thể bảo tồn và phát huy chung chung, tràn lan cho mọi người Hoa. Trước mắt, nên củng cố những cơ sở truyền thống về sinh hoạt cộng đồng, tức là các hội quán; tổ chức một số địa bàn “lỗi” - nơi cư trú tập trung của từng nhóm người Hoa phương ngữ. Tại đó, có thể tăng cường các sinh hoạt

văn hóa truyền thống và đẩy mạnh việc sử dụng tiếng Hoa phương ngữ.

#### 5. KẾT LUẬN

Do đặc điểm về cư trú và đặc điểm của phương ngữ tiếng Hán, người Hoa ở Việt Nam đang phải đối mặt với việc bảo tồn tiếng mẹ đẻ (tiếng địa phương) của mỗi tiểu cộng đồng người Hoa. Bài toán là làm thế nào để người Hoa vừa sử dụng tốt tiếng Việt (ngôn ngữ quốc gia của Việt Nam), vừa có khả năng sử dụng được tiếng Hán phổ thông (ngôn ngữ quốc gia của Trung Quốc), vừa sử dụng được tiếng địa phương (được coi là tiếng mẹ đẻ) của mỗi nhóm Hoa? Khi mà số lượng người biết tiếng Hoa phương ngữ chỉ tập trung ở một số ít người lớn tuổi, còn người trẻ tuổi vì nhiều lí do, trong đó có lí do mưu sinh đang thôi thúc họ phải tìm đến các ngôn ngữ phổ dụng như tiếng Việt, tiếng Hán phổ thông và các ngoại ngữ khác như tiếng Anh, tiếng Hàn, tiếng Đức, tiếng Nhật,... thì lời giải cho bài toán này càng khó khăn hơn. Thiết nghĩ, không thể bảo tồn, phát huy tiếng Hoa phương ngữ (tiếng mẹ đẻ) một cách tràn lan ở tất cả những nơi có người Hoa sinh sống mà cần chọn các địa bàn “lỗi”, theo đó là các biện pháp thực thi phù hợp.

#### CHÚ THÍCH

1. Có một số ý kiến cho rằng số lượng ngôn ngữ ở Việt Nam nhiều hơn số lượng dân tộc (thậm chí cho rằng có tới trên dưới 100 ngôn ngữ). Đây là vấn đề cần tiếp tục thảo luận.

2. Bên cạnh dân tộc Hoa, còn có dân tộc Ngái và dân tộc Sán Dìu. Theo các tư liệu có được, hai dân tộc này có nguồn gốc từ Trung Quốc: người Ngái có liên quan đến nhóm Khách Gia di cư từ Quảng Đông, Quảng Tây; người Sán Dìu (Sơn Dao Nhân) di cư từ Quảng Đông, ngôn ngữ là thổ ngữ Quảng Đông. Việc tách thành các dân tộc Hoa, dân tộc Sán Dìu, dân tộc Ngái cũng là vấn đề cần được thảo luận.

3. Việt Nam tiến hành tổng điều tra dân số 1 lần cứ 10 năm. Vì thế, bài viết sử dụng con số được chính thức công bố.

4. Vì số liệu và thời gian khảo sát được thực hiện trước khi sáp nhập các tỉnh, xã, nên chúng tôi vẫn sử dụng tên gọi các địa bàn cũ, như tỉnh, huyện.

5. Đây là cách phân loại của Viện Khoa học Xã hội Trung Quốc. Còn theo cách phân loại truyền thống, tiếng Hán có 07 phương ngữ: 1) Quan thoại (官话/官話); 2) Ngô ngữ (吴语/吳語); 3) Tương ngữ (湘语/湘語); 4) Cán ngữ (赣语/贛語); 5) Khách Gia ngữ (客家话/客家話); 6) Việt ngữ (粤语); 7) Môn phương ngữ (闽方言); hoặc 8) Phương

ngữ: tách Mân phương ngữ (闽方言) thành Bắc Mân phương ngữ (北闽方言); và Nam Mân phương ngữ (南闽方言).

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Nguyễn Văn Khang, "Ngày quốc tế tiếng mẹ đẻ và xung quanh khái niệm tiếng mẹ đẻ từ thực tế tại vùng dân tộc thiểu số," *Ngôn ngữ & Đời sống*, 2, 2019.
- [2]. Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013.
- [3]. Tổng cục Thống kê, *Kết quả toàn bộ Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019*. NXB Thống kê, 2019.
- [4]. Phan An, *Người Hoa ở Nam Bộ*. NXB Khoa học Xã hội, 2005.
- [5]. Châu Thị Hải, *Người Hoa Việt Nam và Đông Nam Á - Hình ảnh hôm qua và vị thế hôm nay*. NXB Chính trị Quốc gia, 2018.
- [6]. Du Quế Tiên, Hồ Minh Quang, "Bức tranh ngôn ngữ dân tộc của cộng đồng người Hoa ở Thành phố Hồ Chí Minh," *Ngôn ngữ & Đời sống*, 11a (318), 2021.
- [7]. Hoàng Quốc, *Những đặc trưng ngôn ngữ học xã hội của hiện tượng song ngữ tại An Giang (trên cơ sở cảnh huống song ngữ Việt - Hoa)*. NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2009.
- [8]. Nguyễn Văn Khang, *Ngôn ngữ sử dụng ở vùng dân tộc thiểu số Việt Nam*. NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2023.
- [9]. Nguyễn Văn Khang, *Ngôn ngữ học xã hội*. NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2012.
- [10]. Hoàng Quốc, "Tổng quan về tiếng Hoa của người Hoa ở Đồng bằng sông Cửu Long," *Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp*, 9, 61-68, 2024.
- [11]. Nguyễn Văn Khang, *Chính sách ngôn ngữ và lập pháp ngôn ngữ ở Việt Nam*. NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2014.
- [12]. Adrian B., Angela C., *Multilingualism: A Critical Perspective*. Continuum, 2009.
- [13]. Agheyesi R., Fishman J.A., *Language attitude studies: A brief survey of methodological approaches*. Anthropology Department of Indiana University, Indiana, 1970.
- [14]. Tsui A. B., Tollefson J. W. (Eds.), *Language Policy, Culture and Identity in Asian Context*. Lawrence Erlbaum Associates, London, 2007.

[15]. Viện Ngôn ngữ học, Hoàng Phê (chủ biên), *Từ điển tiếng Việt*. NXB Đà Nẵng, 2001.

[16]. Viện Ngôn ngữ học, *Từ điển Anh Việt*. NXB TP. Hồ Chí Minh, 1993.

[17]. Hornby AS, *Oxford Advanced Learner's Dictionary*. Oxford University Press, Eighth edition, 10.

[18].中国社会科学院语言研究所词典编辑室编, 现代汉语词典, 商务印书馆, 北京, 2012, 第6版 (*Ban biên tập Từ điển, Viện Nghiên cứu Ngôn ngữ, Viện Khoa học Xã hội Trung Quốc, Từ điển tiếng Hán hiện đại, Bắc Kinh (tái bản lần thứ sáu), 2012*).

#### AUTHOR INFORMATION

**Nguyen Van Khang**

Phenikaa University, Vietnam